

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2019/DS-ST

Ngày: 26 - 11 - 2019.

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Phụng.
2. Bà Hồ Thị Kim Xuyên.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Như Thuận - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2019/TLST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2019 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXX-ST ngày 05/11/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1955; Địa chỉ: 30 H N, phường P V, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1950; Địa chỉ: Thôn T M C, xã P H, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đặng Văn X, sinh năm: 1939; Địa chỉ: 30 H N, phường P V, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (có văn bản ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Q, vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1948; Địa chỉ: Thôn T M C, xã P H, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/8/2019, bản tự khai ngày 23/9/2019, cùng các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án thì bà Nguyễn Thị Q trình bày các vấn đề như sau:

Do có quen biết với bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1950 (địa chỉ cư trú: Thôn T M C, xã P H, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế) nên từ đầu năm 2016 đến đầu năm 2017 bà Q cho bà P vay mượn tiền nhiều lần. Đến 30/4/2017 bà Q yêu cầu bà P xác nhận số tiền bà P còn nợ của bà Q là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), đồng thời bà P hện trong giấy mượn tiền trong vòng 08 tháng sau bà P sẽ thanh toán toàn bộ số tiền trên. Hai bên có thỏa thuận tiền lãi, theo lãi suất ngân hàng cho đến khi bà P trả hết số nợ trên, nhưng đến hạn trả nợ bà P không trả. Bà Q cho rằng việc bà P vay mượn số tiền trên nhằm phục vụ việc sinh hoạt gia đình nên ông Nguyễn Văn T cũng biết rõ việc này. Vì vậy, bà Q khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà P, ông T phải thanh toán số tiền gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi là 81.000.000 đồng.

Về ý kiến của bị đơn, tại biên bản ghi lời khai ngày 23/9/2019 bà Nguyễn Thị P trình bày: Vào năm 2015 tôi có đến ở làm thuê tại đường D T, phường P V, thành phố Huế nên có quen biết bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1955 (địa chỉ cư trú: 30 đường H N, phường P V, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế). Vào khoảng tháng 8 năm 2016 cháu nội tôi bị ốm nên bà có hỏi vay mượn bà Q số tiền 20.000.000 đồng, sau đó còn mượn nhiều lần tổng cộng 50.000.000 đồng. Tôi có trả lãi cho bà Q nhiều lần từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đến nay đã trả được khoản 30.000.000 đồng. Đến tháng 4/2017 bà Q về quê bà tại P H và đưa ra tờ giấy có đánh máy vi tính sẵn một số nội dung, rồi yêu cầu bà viết số nợ là 150.000.000 đồng. Vì lúc đó bà Q nói vay tiền mà không trả nên nhân lên với tiền lãi như vậy, bà P đã đồng ý viết vào như vậy. Trong tờ giấy mượn tiền viết ngày 30/4/2017, bà P thừa nhận do mình tự viết (riêng chỉ có mấy chữ: P H, Phong Điền, T.T.Huế ở hàng thứ 7 tính từ trên xuống là do bà Q viết).

Bà Nguyễn Thị P cho rằng việc bà vay mượn tiền của bà Q thì chồng bà là ông Nguyễn Văn T không hề có liên quan.

Nay bà chỉ đồng ý trả lại cho bà Q số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc và xin bà Q tiền lãi. Đồng thời hện thanh toán khoản nợ trên sẽ trả 20.000.000 đồng vào ngày 25 tháng chạp (tức là ngày 19/01/2020) và số tiền còn lại 30.000.000 đồng vào ngày 20/6 âm lịch tức là ngày 09/8/2020.

Về ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Văn X (chồng bà Q), quá trình bà Q khởi kiện ông X đã ủy quyền toàn bộ yêu cầu cho bà Q và yêu cầu không tham gia tố tụng do tuổi cao sức yếu.

Đối với ông Nguyễn Văn T (chồng bà P) tại biên bản ghi lời khai ngày 15/10/2019, ông T cho rằng sự việc vợ ông (bà P) vay mượn tiền của bà Q, ông không được biết bà P vay bao nhiêu và nhằm sử dụng mục đích gì, vì trong thời gian này ông đi làm ăn xa, nên ông không có trách nhiệm phải trả nợ cho bà Q.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử chấp hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Q, buộc bà Nguyễn Thị P phải trả cho bà Q số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Về khoản lãi, quá trình giải quyết vụ án bà Q đã tự nguyện rút yêu cầu, do vậy Tòa án đã đình chỉ phần yêu cầu này là đúng quy định pháp luật. Trong vụ án này bà Q yêu cầu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Q, xét các chứng cứ và lời khai tại phiên tòa của các bên đương sự. Việc vay tiền giữa bà P với bà Q chỉ do một mình bà P viết giấy xác nhận ký tên, và thực tế qua lời khai của bà Q thì khi về nhà bà P để chốt số tiền nợ lúc này ông T mới biết, mặt khác ông T cung cấp visa tại thời điểm vợ ông là bà P vay mượn tiền bà Q thì ông T sang thăm bà con ở nước Mỹ. Do đó yêu cầu của bà Q buộc ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ là không có cơ sở, nên đề nghị Tòa án không xem xét tư cách tham gia tố tụng của ông T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà P phải chịu án phí theo luật định. Trả lại số tiền đã tạm nộp án phí cho bà Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Qua vay mượn tiền nhiều lần, nên vào ngày 30/4/2017 bà Nguyễn Thị P đã viết giấy mượn tiền của bà Nguyễn Thị Q số tiền là 150.000.000 đồng. Nên bà Q khởi kiện. Do đó việc khởi kiện của bà Q thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Do có quen biết với bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1950 (địa chỉ cư trú: Thôn T M C, xã P H, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế) nên từ đầu năm 2016 đến đầu năm 2017 bà Q cho bà P vay mượn tiền nhiều lần. Đến 30/4/2017 bà Q yêu cầu bà P xác nhận số tiền bà P còn nợ của bà Q là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) đồng thời bà P có hẹn trong vòng 08 tháng sau bà P sẽ thanh toán toàn bộ số tiền trên. Hai bên có thỏa thuận tiền lãi, theo lãi suất ngân hàng cho đến khi bà P trả hết số nợ trên, nhưng đến hạn trả nợ bà P không trả. Đồng thời bà Q cho rằng việc bà P vay mượn số tiền trên nhằm phục vụ việc sinh hoạt gia đình nên ông Nguyễn Văn T cũng biết rõ việc này. Vì vậy, bà Q khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà P, ông T phải thanh toán số tiền gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi là 81.000.000 đồng. Tuy nhiên đối với khoản tiền lãi là 81.000.000 đồng, quá trình giải quyết vụ án bà Q đã tự nguyện rút yêu cầu, do vậy Tòa án đã đình chỉ phần yêu cầu này theo quy định pháp luật.

[3] Về đánh giá chứng cứ: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các Thông báo kết quả phiên họp và chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Tại giấy ghi nợ bà P thừa nhận do mình tự viết số

tiền nợ của bà Q là 150.000.000 đồng và hạn thời gian trả nợ là trong vòng 08 tháng sau khi xác nhận nợ thì sẽ thanh toán cho bà Q. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà P cho rằng, trong thời gian từ năm 2016 đến đầu năm 2017, bà nhiều lần mượn tiền của bà Nguyễn Thị Q và tổng số tiền gốc bà P vay của bà Q là 50.000.000 đồng. Trong 02 năm 2016 và 2017, bà đã gửi trả tiền lãi cho bà Q hàng tháng, trung bình mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Nhưng do tin tưởng bà Q nên những lần vay mượn giữa hai bên thì bà không giữ lại giấy tờ gì. Việc trả lãi cho bà Q, do ở xa nên hàng tháng bà P gửi tiền cho xe khách đưa vào cho bà Q, chứ bà P cũng không đưa ra tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc này, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận ý kiến của bà P. Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có thể khẳng định về chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên cần chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Q yêu cầu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Q, xét các chứng cứ và lời khai tại phiên tòa của các bên đương sự. Việc vay mượn tiền giữa bà P với bà Q chỉ do một mình bà P viết giấy xác nhận ký tên, và thực tế qua lời khai của bà Q thì khi về nhà bà P để chốt số tiền nợ lúc này ông T mới biết, mặt khác ông T cũng cung cấp chứng cứ tại thời điểm vợ ông là bà P vay mượn thì ông T sang thăm bà con ở nước Mỹ. Do đó yêu cầu của bà Q buộc ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ là không có cơ sở. Căn cứ vào khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân gia đình, thì nghĩa vụ trả tiền cho bà Q thuộc về bà P, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà Q.

[4] Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án: Xét hợp đồng giữa bà Nguyễn Thị Q có cho bà Nguyễn Thị P mượn tiền là hợp đồng vay tài sản và thỏa thuận về thời hạn trả. Nhưng quá trình thực hiện hợp đồng bà P không thực hiện như cam kết mà các bên đã thỏa thuận, nên việc bà Q khởi kiện là có cơ sở. Xét cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị P phải thanh toán số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Q.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Q không phải chịu án phí nên được hoàn trả toàn bộ số tiền đã tạm nộp án phí.

Buộc bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $(150.000.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 7.500.000 \text{ đồng}$ theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 357; Điều 463; khoản 1, khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Q. Buộc bà Nguyễn Thị P phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Q số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Q không phải chịu án phí nên được hoàn trả số tiền đã tạm nộp án phí là 5.775.000 đồng theo biên lai số 008465 ngày 28/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền.

Buộc bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $(150.000.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 7.500.000 \text{ đồng}$ theo luật định.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- THADS huyện Phong Điền;
- Lưu: HSVA;
- Án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Văn Đạt